

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2019

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

0400101972

ngày 14 tháng 02 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 6 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 14 tháng 02 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Lê Tuấn
Ông Phan Bảo Lộc
Ông Lê Quảng Đức
Ông Nguyễn Quang Dũng
Ông Vũ Quyết Thắng
Bà Nguyễn Thị Yến

Chủ tịch
Thành viên không điều hành
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Nhị Hà
Ông Nguyễn Quang Phát
Bà Trần Thị Kiều Oanh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Lê Tuấn
Ông Dương Đức Xuân
Ông Lê Quảng Đức

Quyền Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Việt Nam

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		509.635.162.054	473.510.432.353
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	70.974.372.937	138.034.815.704
Tiền	111		12.393.595.641	4.604.364.983
Các khoản tương đương tiền	112		58.580.777.296	133.430.450.721
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	264.116.480.884	179.760.217.808
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		264.116.480.884	179.760.217.808
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.467.071.175	97.310.360.889
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	114.884.042.476	90.630.649.632
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.167.993.756	3.009.978.098
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.306.300.665	5.020.183.041
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(891.265.722)	(1.350.449.882)
Hàng tồn kho	140	10	11.102.411.967	9.182.867.075
Hàng tồn kho	141		11.102.411.967	9.182.867.075
Tài sản ngắn hạn khác	150		41.974.825.091	49.222.170.877
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	2.104.317.548	1.352.831.895
Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.870.507.543	47.869.338.982
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.101.826.727.310	1.152.892.932.914
Tài sản cố định	220		1.063.404.368.773	1.114.865.152.013
Tài sản cố định hữu hình	221	11	962.528.034.869	1.014.072.373.485
Nguyên giá	222		2.038.243.047.126	2.027.390.537.686
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.075.715.012.257)	(1.013.318.164.201)
Tài sản cố định vô hình	227	12	100.876.333.904	100.792.778.528
Nguyên giá	228		103.682.570.987	103.551.770.987
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.806.237.083)	(2.758.992.459)
Bất động sản đầu tư	230	13	129.050.011	131.950.009
Nguyên giá	231		145.000.000	145.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(15.949.989)	(13.049.991)
Tài sản dở dang dài hạn	240		6.186.681.299	5.798.207.662
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.186.681.299	5.798.207.662
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	31.911.510.949	31.911.510.949
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.089.813.149	30.089.813.149
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.764.334.000	3.764.334.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.942.636.200)	(1.942.636.200)
Tài sản dài hạn khác	260		195.116.278	186.112.281
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	84.308.278	75.304.281
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.611.461.889.364	1.626.403.365.267

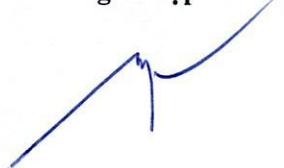
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		313.040.605.892	401.876.648.118
Nợ ngắn hạn	310		114.944.261.684	199.175.294.866
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	21.481.266.338	95.964.873.258
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	3.075.568.517	5.445.986.705
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	11.511.923.605	11.443.787.085
Phải trả người lao động	314		36.685.938.934	36.227.093.121
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.476.191.206	1.516.952.820
Doanh thu chưa thực hiện	318		-	18.500.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.816.099.309	23.150.158.059
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	12.852.708.009	12.383.328.770
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.150.309.091	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.894.256.675	13.024.615.048
Nợ dài hạn	330		198.096.344.208	202.701.353.252
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	194.984.478.034	199.533.315.078
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	3.111.866.174	3.168.038.174
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.298.421.283.472	1.224.526.717.149
Vốn chủ sở hữu	410	23	1.298.421.283.472	1.224.526.717.149
Vốn góp của chủ sở hữu	411		990.000.000.000	990.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		990.000.000.000	990.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(215.000.000)	(215.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		179.932.610.473	157.162.317.406
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128.703.672.999	77.579.399.743
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		39.600.000.000	-
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		89.103.672.999	77.579.399.743
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.611.461.889.364	1.626.403.365.267

Người lập:



Ngô Quốc Văn
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Trần Lê Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2019

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	201.867.729.782	168.981.006.224	374.189.132.781	330.603.760.601
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		34.956.550	-	34.956.550	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		201.832.773.232	168.981.006.224	374.154.176.231	330.603.760.601
Giá vốn hàng bán	11	26	130.361.770.696	114.343.802.890	239.161.425.965	214.572.013.547
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.471.002.536	54.637.203.334	134.992.750.266	116.031.747.054
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	8.449.866.052	7.229.882.361	11.822.133.594	9.971.911.192
Chi phí tài chính	22	28	5.502.052.071	554.264.504	8.110.458.452	8.750.128.974
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.706.951.351	4.003.473.353	5.808.474.255	7.251.853.912
Chi phí bán hàng	24		642.533.873	278.653.697	1.315.727.408	1.160.514.482
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	15.078.694.058	13.190.387.446	27.629.527.216	24.178.783.485
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.697.588.586	47.843.780.048	109.759.170.784	91.914.231.305
Thu nhập khác	31	30	537.934.327	30.390.909	570.358.327	153.100.523
Chi phí khác	32		38.227.073	160.600.000	38.816.762	210.483.602
Lợi nhuận khác	40		499.707.254	(130.209.091)	531.541.565	(57.383.079)

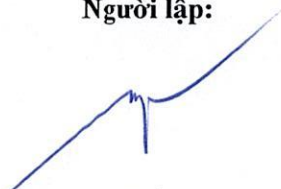
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.197.295.840	47.713.570.957	110.290.712.349	91.856.848.226
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.079.250.070	9.909.661.288	21.187.039.350	18.520.069.229
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		48.118.045.770	37.803.909.669	89.103.672.999	73.336.778.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		486	382	900	741

Người lập:



Ngô Quốc Văn
Kế toán



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Người duyệt:




Trần Lê Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý II năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		110.290.712.349	91.856.848.226
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02		62.446.992.678	58.256.455.136
Các khoản dự phòng	03		634.952.931	4.238.154.926
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.112.206.580	1.002.881.990
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(11.534.712.667)	(9.470.932.406)
Chi phí lãi vay	06		5.808.474.255	7.251.853.912
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		169.758.626.126	153.135.261.784
Biến động các khoản phải thu	09		(9.205.455.796)	(27.447.116.695)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.919.544.892)	(124.180.795)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(85.003.869.850)	2.938.868.122
Biến động chi phí trả trước	12		(760.489.650)	(300.757.403)
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.849.235.869)	(6.573.190.839)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.402.236.074)	(11.572.272.859)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.369.465.049)	(4.522.184.030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.248.328.946	105.534.427.285
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(11.371.783.077)	(211.907.192.996)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(264.116.480.884)	(206.679.300.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		179.760.217.808	1.200.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.410.938.825	7.200.036.906
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85.317.107.328)	(410.186.456.090)

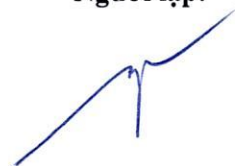
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý II năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	329.785.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		-	92.161.675.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.191.664.385)	(11.880.669.493)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.800.000.000)	(64.350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.991.664.385)	345.716.005.507
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
	50		(67.060.442.767)	41.063.976.702
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	138.034.815.704	140.951.996.201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.547.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	70.974.372.937	182.017.519.903

Người lập:



Ngô Quốc Văn
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có 646 nhân viên (01/01/2019: 653 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	05 – 30 năm
▪ Máy móc và thiết bị	04 – 20 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	05 – 10 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	03 – 08 năm
▪ Tài sản khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 - 03 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa: 25 năm

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi xây dựng chưa hoàn thành và máy móc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 02 năm.

Lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 03 năm.

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc xác định rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là dịch vụ cảng và bến cảng tại một vùng địa lý chính là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	752.596.074	190.707.258
Tiền gửi ngân hàng	11.640.999.567	4.413.657.725
Các khoản tương đương tiền	58.580.777.296	133.430.450.721
Cộng	70.974.372.937	138.034.815.704

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Các khoản đầu tư tài chính:

	30/06/2019 VND			01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư tài chính ngắn hạn	264.116.480.884	264.116.480.884	-	179.760.217.808	179.760.217.808	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	264.116.480.884	264.116.480.884	-	179.760.217.808	179.760.217.808	-
Tiền gửi có kỳ hạn	264.116.480.884	264.116.480.884	-	179.760.217.808	179.760.217.808	-
Đầu tư tài chính dài hạn	33.854.147.149	31.911.510.949	(1.942.636.200)	33.854.147.149	31.911.510.949	(1.942.636.200)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30.089.813.149	30.089.813.149	-	30.089.813.149	30.089.813.149	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	19.907.661.902	19.907.661.902	-	19.907.661.902	19.907.661.902	-
Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	10.182.151.247	10.182.151.247	-	10.182.151.247	10.182.151.247	-
Đầu tư vào đơn vị khác	3.764.334.000	1.821.697.800	(1.942.636.200)	3.764.334.000	1.821.697.800	(1.942.636.200)
Công ty CP Vinalines Logistics VN	2.000.000.000	1.017.363.800	(982.636.200)	2.000.000.000	1.017.363.800	(982.636.200)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	1.764.334.000	804.334.000	(960.000.000)	1.764.334.000	804.334.000	(960.000.000)

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	6.963.289.860	5.348.407.100
Công ty Vận tải biển Vinalines	6.162.305.640	51.805.475
Công ty CP CMA CGM Việt Nam	5.494.634.779	3.338.361.345
Công ty TNHH SITC Container Lines	5.066.921.039	3.618.177.996
Công ty TNHH Wanhai Lines	4.880.820.422	6.504.891.975
Công ty TNHH Hoàng Anh Khôi	4.490.087.613	3.438.907.130
Công ty CP Vận tải biển GLS	4.444.107.682	3.311.479.616
Công ty TNHH MSC Việt Nam	4.355.053.865	1.253.971.487
Công ty TNHH DV Vận tải Hàng hải Thiên Ý	2.520.421.581	4.657.423.126
Công ty CP Vận tải biển Vinafco	1.978.721.326	3.781.856.067
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	1.172.267.688	5.043.522.167
Các khách hàng khác	67.355.410.981	50.281.846.148
Cộng	114.884.042.476	90.630.649.632

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	1.172.267.688	5.043.522.167
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	1.461.935.026	1.461.935.026
Công ty Vận tải biển Vinalines	6.162.305.640	51.805.475
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.065.149.059	766.102.806
Cộng	9.861.657.413	7.323.365.474

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo người bán có số dư lớn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Công Trình Hàng Hải	1.007.566.976	322.273.236
Công ty CP Kỹ Thuật Kết Nối Số	1.074.535.000	293.055.000
Công ty TNHH CiCa Việt Nam	-	1.492.000.000
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác	1.085.891.780	902.649.862
Cộng	3.167.993.756	3.009.978.098

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng	698.571.918	376.885.071
Lãi dự thu	3.147.282.200	4.073.538.200
Phải thu người lao động	177.962.000	314.450.000
Phải thu cổ tức từ đầu tư góp vốn	-	140.000.000
Phải thu khác	282.484.547	115.309.770
Cộng	4.306.300.665	5.020.183.041

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/06/2019 VND		Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	01/01/2019 VND		Giá trị có thể thu hồi
		Giá gốc	Dự phòng			Giá gốc	Dự phòng	
Công ty CP Vận tải Hoa Phượng Đỏ	> 3 năm	70.059.000	70.059.000	-	> 3 năm	70.059.000	70.059.000	-
Công ty CP Tân Lộc Xanh	> 3 năm	51.866.030	51.866.030	-	> 3 năm	51.866.030	51.866.030	-
Công ty CP XD-TM-DV THA	> 3 năm	110.000.000	110.000.000	-	> 3 năm	110.000.000	110.000.000	-
Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Long Bảo An	> 3 năm	37.371.000	37.371.000	-	> 3 năm	37.371.000	37.371.000	-
Công ty CP Đồng Xanh	> 3 năm	63.122.695	63.122.695	-	> 3 năm	63.122.695	63.122.695	-
Công ty TNHH VTB Hải Nam	> 3 năm	20.343.020	20.343.020	-	> 3 năm	20.343.020	20.343.020	-
Công ty TNHH Nam Vạn Lý	> 3 năm	446.297.523	446.297.523	-	> 3 năm	892.597.523	892.597.523	-
Công ty CP ĐT Hồng Hoàng Hồng	> 3 năm	16.000.000	16.000.000	-	> 3 năm	16.000.000	16.000.000	-
Ông Huỳnh Khổng	> 3 năm	41.124.454	41.124.454	-	> 3 năm	41.124.454	41.124.454	-
Công ty CP XD và ĐT Khai thác Khoáng Sản Thăng Long	2 - 3 năm	7.260.000	5.082.000	2.178.000	1 - 2 năm	7.260.000	3.630.000	3.630.000
Công ty CP Đầu Tư Lũng Lô - VCCP	1 - 2 năm	60.000.000	30.000.000	30.000.000	1 - 2 năm	88.672.320	44.336.160	44.336.160
Cộng		923.443.722	891.265.722	32.178.000		1.398.416.042	1.350.449.882	47.966.160

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.767.743.681	-	8.930.155.012	-
Công cụ, dụng cụ	216.521.445	-	162.759.251	-
Hàng hóa	118.146.841	-	89.952.812	-
Cộng	11.102.411.967	-	9.182.867.075	-

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.130.611.332.107	786.665.447.324	96.646.368.873	11.649.774.146	1.817.615.236	2.027.390.537.686
Tăng trong kỳ	5.001.428.108	1.041.269.545	6.786.181.816	199.580.000	-	13.028.459.469
Giảm trong kỳ	(5.594.082)	(2.170.355.947)	-	-	-	(2.175.950.029)
Số dư cuối kỳ	1.135.607.166.133	785.536.360.922	103.432.550.689	11.849.354.146	1.817.615.236	2.038.243.047.126
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	496.367.414.580	410.109.072.664	94.587.508.707	10.467.315.645	1.786.852.605	1.013.318.164.201
Khấu hao trong kỳ	27.439.001.255	34.072.120.810	604.684.434	272.229.177	8.812.380	62.396.848.056
Số dư cuối kỳ	523.806.415.835	444.181.193.474	95.192.193.141	10.739.544.822	1.795.664.985	1.075.715.012.257
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	634.243.917.527	376.556.374.660	2.058.860.166	1.182.458.501	30.762.631	1.014.072.373.485
Số dư cuối kỳ	611.800.750.298	341.355.167.448	8.240.357.548	1.109.809.324	21.950.251	962.528.034.869

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 572.407 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2019: 445.034 triệu VND).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	2.991.600.000	103.551.770.987
Tăng trong kỳ	-	130.800.000	130.800.000
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	3.122.400.000	103.682.570.987
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2.758.992.459	2.758.992.459
Khấu hao trong kỳ	-	47.244.624	47.244.624
Số dư cuối kỳ	-	2.806.237.083	2.806.237.083
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	232.607.541	100.792.778.528
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	316.162.917	100.876.333.904

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.723 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2019: 2.723 triệu VND).

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	145.000.000	145.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	145.000.000	145.000.000
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	13.049.991	13.049.991
Khấu hao trong kỳ	2.899.998	2.899.998
Số dư cuối kỳ	15.949.989	15.949.989
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	131.950.009	131.950.009
Số dư cuối kỳ	129.050.011	129.050.011

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án trung tâm logistics tại Hòa Vang	5.464.269.026	5.464.269.026
Các công trình khác	722.412.273	333.938.636
Cộng	6.186.681.299	5.798.207.662

15. Chi phí trả trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	2.104.317.548	1.352.831.895
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	404.777.033	297.360.090
Phí bảo hiểm	1.416.119.550	877.468.205
Chi phí trả trước khác	283.420.965	178.003.600
Dài hạn	84.308.278	75.304.281
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn	84.308.278	75.304.281

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tàu Lai	7.956.489.892	7.956.489.892	7.526.732.643	7.526.732.643
Cảng Đà Nẵng				
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	4.031.922.104	4.031.922.104	3.575.753.731	3.575.753.731
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Khu vực V	1.424.621.065	1.424.621.065	1.161.643.925	1.161.643.925
Công ty CP TV&XD Phú Xuân	-	-	56.614.078.218	56.614.078.218
Công ty CP XD Công Trình Thủy Hà Nội	-	-	18.041.827.094	18.041.827.094
Phải trả các nhà cung cấp khác	8.068.233.277	8.068.233.277	9.044.837.647	9.044.837.647
Cộng	21.481.266.338	21.481.266.338	95.964.873.258	95.964.873.258

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	7.956.489.892	7.956.489.892	7.526.732.643	7.526.732.643
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	4.031.922.104	4.031.922.104	3.575.753.731	3.575.753.731
Cộng	11.988.411.996	11.988.411.996	11.102.486.374	11.102.486.374

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Hàng hải Macs	2.831.874.733	2.831.874.733	5.246.566.142	5.246.566.142
Các khoản khác	243.693.784	243.693.784	199.420.563	199.420.563
Cộng	3.075.568.517	3.075.568.517	5.445.986.705	5.445.986.705

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp và khấu trừ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Thuế GTGT	-	21.296.620.203	21.296.620.203	-
Thuế TNDN	7.294.446.794	21.187.039.350	17.402.236.074	11.079.250.070
Thuế TNCN	2.216.994.840	4.708.711.918	6.499.972.050	425.734.708
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.764.027.660	2.856.426.514	4.613.515.347	6.938.827
Các khoản phải nộp khác	168.317.792	4.000.000	172.317.792	-
Cộng	11.443.787.086	50.052.797.985	49.984.661.466	11.511.923.605

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.476.191.206	1.516.952.820
Cộng	1.476.191.206	1.516.952.820

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời	1.597.938.600	1.597.938.600
Kinh phí công đoàn	817.088.916	505.132.741
Hỗ trợ ngừng sản xuất, ngừng việc cho người lao động	382.427.460	382.427.460
Cổ tức phải trả	277.082	19.800.277.082
Phải trả khác	1.018.367.251	769.094.155
Cộng	3.816.099.309	23.054.870.038

21. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trợ cấp thôi việc phải trả	3.111.866.174	3.168.038.174
Cộng	3.111.866.174	3.168.038.174

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	12.852.708.009	12.852.708.009	12.383.328.770	12.383.328.770
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	12.852.708.009	12.852.708.009	12.383.328.770	12.383.328.770
Vay dài hạn	194.984.478.034	194.984.478.034	199.533.315.078	199.533.315.078
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	44.984.478.034	44.984.478.034	49.533.315.078	49.533.315.078
Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng (VND)	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	207.837.186.043	207.837.186.043	211.916.643.848	211.916.643.848

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư Phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	990.000.000.000	(215.000.000)	157.162.317.406	77.579.399.743	1.224.526.717.149
Tăng trong kỳ	-	-	22.770.293.067	89.103.672.999	111.873.966.066
Giảm trong kỳ	-	-	-	(37.979.399.743)	(37.979.399.743)
Số dư cuối kỳ	990.000.000.000	(215.000.000)	179.932.610.473	128.703.672.999	1.298.421.283.472

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	742.500.000.000	75%	742.500.000.000	75%
Vốn góp của đối tượng khác	247.500.000.000	25%	247.500.000.000	25%
Cộng	990.000.000.000		990.000.000.000	

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
USD	30.046,73	22.653,33
JPY	44.000,00	44.000,00

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.250.410.730	5.553.493.211
Doanh thu cung cấp dịch vụ	367.938.722.051	325.050.267.390
Cộng	374.189.132.781	330.603.760.601

26. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.963.525.939	5.299.505.351
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	233.197.900.026	209.272.508.196
Cộng	239.161.425.965	214.572.013.547

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	7.179.719.067	6.294.223.606
Cổ tức lợi nhuận được chia	4.354.993.600	3.322.708.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	287.420.927	354.978.786
Cộng	11.822.133.594	9.971.911.192

28. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.301.984.197	1.478.275.062
Chi phí lãi vay	5.808.474.255	7.251.853.912
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	-	20.000.000
Cộng	8.110.458.452	8.750.128.974

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	18.654.130.270	16.096.583.482
Chi phí khấu hao	408.885.755	678.878.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	693.278.459	506.966.121
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ quản lý	537.803.249	505.384.528
Chi phí dự phòng	(459.184.160)	368.154.926
Chi phí QLDN khác	7.794.613.643	6.022.815.472
Cộng	27.629.527.216	24.178.783.485

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

30. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Năng suất giải phóng tàu	-	94.080.578
Thu nhập khác	570.358.327	59.019.945
Cộng	570.358.327	153.100.523

31. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	100.778.903.502	86.719.711.543
Chi phí khấu hao	62.449.892.676	58.253.555.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.006.919.911	54.233.863.858
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.646.211.836	11.964.260.423
Chi phí dự phòng	(459.184.160)	368.154.926
Chi phí khác	28.683.936.824	28.371.765.626

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2019 (tiếp theo)

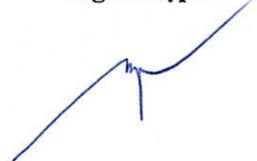
Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</i>		
Cổ tức đã trả	14.850.000.000	54.450.000.000
Các công ty liên quan		
<i>Cty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.955.315.057	1.396.384.268
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.734.480.548	9.190.613.297
<i>Cty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.491.927.251	2.131.199.353
Mua hàng hóa và dịch vụ	29.146.517.478	28.826.509.488
<i>Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</i>		
Cung cấp dịch vụ	1.703.204.888	7.559.603.304
<i>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</i>		
Cung cấp dịch vụ	6.720.000	2.782.693.287
<i>Công ty Vận tải biển Vinalines</i>		
Cung cấp dịch vụ	9.331.310.521	-
<i>Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng</i>		
Cung cấp dịch vụ	2.819.178.223	3.402.421.588
<i>Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)</i>		
Cung cấp dịch vụ	-	17.580.000
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	2.076.683.547	2.506.538.916

Người lập:



Ngô Quốc Văn
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Trần Lê Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc